

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH TM Bình Nguyên ngày 27 tháng 10 năm 2023 và sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 219/TTr-TNMT ngày 22 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH TM Bình Nguyên tại lô CN2, Cụm công nghiệp Đoàn Tùng, xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN2, Cụm công nghiệp Đoàn Tùng, xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số 0801244375 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/3/2018, thay đổi lần thứ 2 ngày 28/11/2019; Quyết định chủ trương đầu tư số 2788/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp.

1.4. Mã số thuế: 0801244375.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đồ chơi trẻ em.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích sử dụng đất: 24.710,8 m².

- Công suất: 4.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH TM Bình Nguyên

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH TM Bình Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường thành phần do cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Công ty TNHH TM Bình Nguyên (Giấy xác hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 214/GXN-STNMT ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Thanh Miện tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH TM Bình Nguyên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Thanh Miện;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 639/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1.1. Nguồn phát sinh nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 56m³/ngày đêm để xử lý

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ bếp ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực rửa tay công nhân.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải được thuê đơn vị chức năng thu gom, xử lý

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực rửa khuôn in.
- Nguồn số 05: Nước chứa cặn sơn từ bể đập bụi sơn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước của CCN Đoàn Tùng, xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương sau đó chảy ra sông ven đường 392 (theo bản đồ quy hoạch mạng lưới thoát nước thải tỷ lệ 1/2000 của CCN Đoàn Tùng, vị trí mương hiện trạng được quy hoạch đường ống thoát nước thải D300 của CCN).

2.2. Vị trí xả nước thải

- Mương thoát nước của CCN Đoàn Tùng, xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ xả thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰): X(m): 2302502; Y(m) = 575622.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 56 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được bơm cưỡng bức (công suất 1,5Kw/h, lưu lượng 8,5m³/h) kết hợp phao ngắt tự động qua đường ống PVC D200, dài 20m, độ dốc 0,2% ra mương thoát nước của CCN Đoàn Tùng, xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào mương thoát nước của CCN. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24h.

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận* phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức A, giá trị C_{max} với hệ số $K = 1,0$), cụ thể như sau:

T T	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, mức A	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 -9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		
11	Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Mạng lưới thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 56 m³/ngày đêm để xử lý:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó được thu gom bằng ống UPVC D200 có tổng chiều dài 309m, độ dốc 0,5% tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 56 m³/ngày đêm.

+ Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ, sau đó cùng nước thải nhà vệ sinh theo đường ống PVC D200, độ dốc 0,5% tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 56 m³/ngày đêm.

+ Nước thải từ khu vực rửa tay của công nhân theo đường ống PVC D200, được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 56 m³/ngày đêm.

- Mạng lưới thu gom nước thải được quản lý như chất thải nguy hại:

+ Nước thải rửa khuôn in được thu gom vào các thùng chứa và thuê đơn vị có chức năng xử lý theo chất thải nguy hại.

+ Nước thải từ quá trình dập bụi sơn được thu hồi xuống bể chứa (đối với 02 buồng phun sơn nền) và ngăn chứa (đối với 08 tháp hấp thụ) sau đó tuần hoàn tái sử dụng dập bụi sơn. Định kỳ 03 tháng/lần xả bỏ nước dập bụi sơn cũ và thay nước mới. Phần màng sơn, cặn và nước dập bụi sơn xả bỏ được thu gom và thuê xử lý theo chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- 05 bể tự hoại 03 ngăn (bể tự hoại khu vệ sinh công nhân số 1, V= 15,5m³; bể tự hoại khu vệ sinh công nhân số 2, V =13m³; bể tự hoại khu vệ sinh văn phòng, V= 3m³; bể tự hoại khu vệ sinh nhà điều hành, V= 3m³; bể tự hoại khu vệ sinh nhà bảo vệ, V= 3m³).

- Bể tách mỡ, V= 28m³.

- Quy trình:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh công nhân số 1; khu vệ sinh công nhân số 2; khu vệ sinh nhà văn phòng; khu vệ sinh nhà điều hành → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ, nước rửa tay; nước thải khu vực nhà bếp sau bể tách mỡ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Hồ thu → Mương thoát nước chung.

- Công suất thiết kế hệ thống: 56 m³/ngày đêm.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể gom 3,76m³ (1,12 m × 1,12 m × 3 m); bể điều hòa 24,5 m³ (3,3 m × 2,7 m × 2,75 m); bể thiếu khí 01 thể tích 4,99m³ (1,65 m × 1,1 m × 2,75 m); bể thiếu khí 02 thể tích 8,54 m³ (1,15 m × 2,7 m × 2,75 m); bể hiếu khí 44,46m³ (4,9 m × 3,3 m × 2,75 m); bể lắng 01 7,03 m³ (1,65 m × 1,55 m × 2,75 m); bể lắng 02 4,31 m³ (1,65 m × 0,95 m × 2,75 m); bể khử trùng 1,49 m³ (1,65 m × 0,45 m × 2,0 m); bể chứa bùn 8,17 m³ (1,1 m × 2,7 m × 2,75 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel 1-1.5 lít/ngày; mật rỉ đường 500-1.200ml/m³ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phân A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 6 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, dừng việc xả nước thải ra ngoài môi trường, nước thải được lưu chứa tạm thời tại các bể trong hệ thống để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, nước thải từ các bể lưu chứa được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý. Trong thời gian khắc phục nếu các bể không còn khả năng lưu chứa, Công ty hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải cho đến khi sự cố của trạm xử lý nước thải được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 56 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể gom và 01 điểm lấy tại vị trí xả nước thải ra ngoài môi trường).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Nhà máy, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của Nhà máy cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Nhà máy.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.6. Công ty TNHH TM Bình Nguyên chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 639/GPMT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi sơn, hơi dung môi của chuyên phun sơn 1.
- Nguồn số 02: Bụi sơn, hơi dung môi của chuyên phun sơn 2.
- Nguồn số 03: Bụi sơn, hơi dung môi của chuyên phun sơn 3.
- Nguồn số 04: Bụi sơn, hơi dung môi của chuyên phun sơn 4.
- Nguồn số 05: Bụi sơn, hơi dung môi của chuyên phun sơn 5.
- Nguồn số 06: Bụi sơn, hơi dung môi của chuyên phun sơn 6.
- Nguồn số 07: Bụi sơn, hơi dung môi của buồng phun sơn nền số 1.
- Nguồn số 08: Bụi sơn, hơi dung môi của buồng phun sơn nền số 2.
- Nguồn số 09: Bụi từ quá trình nghiền bavia nhựa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng khí thải.

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thoát khí chung của 04 hệ thống xử lý khí thải của 04 chuyên phun sơn số 1, 2, 3 và 4.

- Dòng số 02: Tương ứng với ống thoát khí chung của 04 hệ thống xử lý khí thải của 02 chuyên phun sơn số 5, 6 và buồng phun sơn nền số 1, 2.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

- Tọa độ dòng số 01: X(m): 2302367; Y(m): 575659.

- Tọa độ dòng số 02: X(m): 2302364; Y(m): 575646.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 109.850 m³/h, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 58.200 m³/h.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 51.650m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn - theo ca làm việc (8-12h/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B,

với $K_p = 0,8$; $K_v = 1,2$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng		192	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Lưu lượng	-	-	-	01 năm/lần	
3	Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950		
4	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
5	Xylen	mg/Nm ³	-	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ mỗi chuyên phun sơn theo đường ống tôn mạ kẽm kích thước 0,45m x 0,60m, dài 15m kết nối vào ống tôn mạ kẽm kích thước 0,38m x 0,40m, dài 14m về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi (có 06 chuyên sơn tương ứng với 06 hệ thống thu gom, xử lý khí thải riêng có thông số tương tự nhau). Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi của chuyên phun sơn số 1, 2, 3 và 4 đầu nối vào 01 ống dẫn khí thải chung bằng tôn kẽm kích thước 1m x 1m, tổng chiều dài 11m sau đó xả ra môi trường tại cửa xả số 01, chiều cao cửa xả 13m (tính từ mặt đất).

- Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn nền số 01 theo đường ống dẫn tôn mạ kẽm kích thước 1,95 m x 2,5m, tổng chiều dài 1,65m dẫn vào hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi. Bụi, hơi dung môi phát sinh từ buồng phun sơn nền số 02 theo đường ống thép Φ 40, tổng chiều dài 2,9m kết nối vào đoạn ống tôn kẽm hộp kích thước 40cm x 40cm dẫn vào hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi. Khí thải sau xử lý của 04 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi (gồm hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi buồng phun sơn nền số 01; hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi buồng phun sơn nền số 02 và hệ thống chuyên phun sơn số 5, 6) đầu nối vào 01 ống dẫn khí thải chung bằng tôn mạ kẽm kích thước 1m x 1m, tổng chiều dài 11m và xả ra môi trường tại cửa xả số 02, chiều cao cửa xả 13m (tính từ mặt đất).

- Bụi phát sinh từ 03 máy nghiền phế liệu nhựa được thu gom vào các túi lọc đi kèm theo máy nghiền, khí sạch được thoát ra trong nhà xưởng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình thu gom xử lý khí thải sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Tại 08 khu vực sơn (06 chuyên phun sơn và 02 buồng phun sơn nền) Công ty đã lắp đặt 08 hệ thống xử lý có chung quy trình như sau:

Hơi dung môi phát sinh tại khu vực sơn → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Bông hút ẩm → Hấp phụ than hoạt tính → Khí sạch thoát ra qua ống phóng không.

- Số lượng: 08 hệ thống.

- Công suất thiết kế:

+ 06 hệ thống tương ứng 06 chuyên phun sơn: 14.550m³/h/hệ thống.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn nền số 01: 14.550m³/h.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn nền số 02: 4.000-8.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Quạt hút: số lượng 08 quạt. Lưu lượng khí thải: 06 quạt hút khí thải tại 06 hệ thống xử lý của 06 chuyên phun sơn 14.550m³/h/quạt; quạt hút tại buồng phun sơn nền số 01 là 14.550m³/h; quạt hút tại buồng phun sơn nền số 02 là 4.000-8.000m³/h.

+ Bể đập bụi bằng nước tại 02 khu vực buồng phun sơn nền: Số lượng 02 bể, có thông số giống nhau: Bể xây gạch, trát vữa xi măng, kích thước phần phun sơn 1,5m x 1,5m x 1,5m, phần chứa nước và màng sơn 1,5m x 1,5m x 0,5m.

+ 08 hệ thống xử lý có 08 tháp hấp thụ có thông số kỹ thuật giống nhau, cụ thể: tháp hấp thụ bằng nước vật liệu thép, kích thước 1200mm x 1100mm x 1200mm (phần ngăn chứa nước dưới tháp bằng thép không gỉ dài 1200mm x 110mm x 350mm; 01 bơm công suất 0,5HP; 01 lớp bông hút ẩm; 01 lớp than hoạt tính dày 15cm).

+ 02 ống thải bằng tôn mạ kẽm, thước 1m x 1m, tổng chiều dài mỗi ống 11m, chiều cao cửa xả 13m (tính từ mặt đất).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, tần suất thay 03 tháng/lần, khối lượng thay 35kg/tháp/lần thay. Bông hút ẩm, tần suất thay 01 tháng/lần.

1.2.2. Công trình thu gom xử lý bụi tại các máy nghiền phế liệu: Tại mỗi máy nghiền có lắp đặt thiết bị thu bụi túi đi kèm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ các máy nghiền → Túi lọc bụi → Khí sạch thoát ra trong nhà xưởng.

- Tần suất rũ bụi: Sau mỗi ca làm việc.

- Tần suất thay túi lọc bụi: 09 tháng/lần.

- Thông số kỹ thuật: Các hệ thống thu bụi có thông số kỹ thuật giống nhau, cụ thể: 01 túi lọc bụi đi kèm chiều dài 1,0 m, đường kính 0,5 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lọc bụi túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (quạt hút, than hoạt tính, bông hút ẩm...) để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: 08 hệ thống xử lý khí thải của 08 khu vực sơn thoát ra 02 ống thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (trên 02 ống thải sau 08 hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Thay than hoạt tính, bông hút ẩm của các hệ thống xử lý khí thải son đúng tần suất cam kết, cụ thể:

- Thay than hoạt tính tại 08 hệ thống với tần suất 03 tháng/lần. Khối lượng than hoạt tính của mỗi hệ thống là 35 kg. Tổng khối lượng than mỗi lần thay là 280 kg.

- Thay bông hút ẩm của 08 hệ thống với tần suất 01 tháng/lần. Khối lượng bông hút của mỗi hệ thống là 0,3 kg/hệ thống. Tổng khối lượng bông mỗi lần thay là 2,4 kg.

3.6. Công ty TNHH TM Bình Nguyên chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 639/GPMT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy nghiền bavia nhựa.
- Nguồn số 02: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 03: Khu vực quạt hút của các hệ thống xử lý khí thải sơn.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 56m³/ngày đêm.
- Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°):

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2302359; Y(m) = 575664.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2302361; Y(m) = 575674.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2302404; Y(m) = 575615.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2302497; Y(m) = 575627.
- Tọa độ nguồn số 05: X(m) = 2302383; Y(m) = 575612.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	Tần suất quan trắc	Ghi chú
----	--	--------------------	---------

	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	định kỳ	
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.
- Thường xuyên kiểm tra, duy tu và bảo dưỡng máy móc thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 639/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần khác; màng sơn, váng sơn từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi	Rắn	KS	08 01 01	1.000
2	Huyền phù nước thải lẫn sơn	Lỏng	KS	08 01 04	3.100
3	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính (có dung dịch tẩy rửa khuôn in)	Lỏng	KS	08 03 03	1.050
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải (<i>tắc te, bóng đèn, linh kiện điện tử, ...</i>)	Rắn	NH	16 01 13	80
5	Bao bì kim loại dính nhiễm thành phần nguy hại (<i>vỏ thùng chứa sơn, dầu, dung môi, ...</i>)	Rắn	KS	18 01 02	800
6	Bao bì nhựa cứng thải chứa thành phần nguy hại (các vỏ chai/thùng hộp đựng hóa chất)	Rắn	KS	18 01 03	50
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 01 06	200
8	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	NH	17 02 04	80
9	Chất hấp thụ (bông hút ẩm thiết bị xử lý khí thải sơn), vật liệu (cao su, silicon, phim in), găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	1.000
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	NH	16 01 06	10
11	Pin thải	Rắn	NH	19 06 05	1
12	Than hoạt tính thải	Rắn	NH	02 11 02	1.120

	Tổng				8.491
--	-------------	--	--	--	--------------

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy, bì catton thải	Rắn	TT-R	18 01 05	3.000
2	Nilon, bao bì nhựa	Rắn	TT-R	18 01 06	500
3	Pallet hỏng	Rắn	TT-R	12 08 08	20
4	Phế (sản phẩm lỗi)	Rắn	TT	03 02 12	700
5	Hộp chứa mực in văn phòng thải	Rắn	TT	08 02 08	10
6	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ bể tách mỡ nước thải nhà ăn	Bùn	TT	12 06 11	300
7	Bùn thải từ HTXL nước thải sinh hoạt, bể phốt, hệ thống thoát nước mưa	Bùn	TT	12 06 13	7.000
Tổng khối lượng					11.530

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 39 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Tại các vị trí sản xuất có phát sinh chất thải nguy hại bố trí các thùng inox, nhựa loại 10 lít/thùng để tạm lưu giữ chất thải nguy hại trong ca sản xuất. Các thùng chứa được gắn biển báo theo quy định và có nắp đậy; chất thải có cùng tính chất nguy hại, cùng biện pháp xử lý và không phản ứng với nhau được lưu giữ chung trong cùng một thiết bị, dụng cụ kín.

- Kho lưu chứa: Diện tích kho chứa 16m², xây bên ngoài phía sau xưởng sản xuất. Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lồng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu cát thấm hút, phía ngoài cửa dán biển kho chứa chất thải nguy hại và biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định. Trong kho bố trí các thùng nhựa, thùng phi loại 100-200 lít/thùng để chứa từng loại chất thải.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Tại các vị trí sản xuất có phát sinh chất thải sản xuất bố trí thùng nhựa loại 20 lít/thùng để tạm lưu giữ chất thải trong ca sản xuất.

- Kho lưu chứa: Diện tích kho chứa: 16m². Xây bên ngoài sau xưởng sản xuất. Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào. Bên ngoài cửa được dán các biển kho chất thải thông thường. Trong kho bố trí các thùng nhựa loại 100 lít/thùng để lưu chứa từng loại chất thải.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa bằng nhựa HDPE loại 20 lít/thùng đặt tại khu vực văn phòng, khu vực nghỉ ca trong xưởng sản xuất, xung quanh nhà xưởng, sân đường để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày.

- Kho lưu chứa: Rác thải sinh hoạt được phân loại và tạm lưu giữ trong kho chứa chất thải thông thường bằng các túi nilon đặt trong thùng chứa bằng nhựa composite có nắp đậy loại 100lít/thùng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 639/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.